

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2016 - 2017
Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	4	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	32,8	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	15,391,2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	4,000	
VI	Tổng diện tích các phòng	698	1,78
1	Diện tích phòng học (m2)	656	1,67
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	0	0
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	0	0
3	Diện tích thư viện (m2)	42	0,11
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)		
5	Diện tích phòng khác (....)(m2)	54	0,16
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	1	0,33
2	Khối lớp 7	1	0,33
3	Khối lớp 8	1	0,33
4	Khối lớp 9	1	0,33
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	100	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	Số học sinh/bộ 18
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	4	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	

2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Máy chiếu đa năng	12	
6.	Đàn Oorgan	0	
7	Đàn Ghita	0	

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		Không
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	35m2				0,15m2

Hải Đông, ngày 06 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đinh Thị Thu Hằng